



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP
VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2012

**Công ty Cổ phần Xây Lắp và Địa Ốc Vũng Tàu
(VRC)**

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		301.445.116.248	353.058.940.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.002.293.535	9.282.969.614
1. Tiền	111	V.1	4.002.293.535	3.031.802.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.251.166.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		248.058.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		248.058.000	-
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.2	30.564.072.392	40.881.450.323
1. Phải thu của khách hàng	131		30.358.630.090	37.564.036.098
2. Trả trước cho người bán	132		1.664.657.204	3.275.725.267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		712.653.560	2.213.557.420
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.171.868.462)	(2.171.868.462)
IV. Hàng tồn kho	140		265.378.983.139	299.996.605.157
1. Hàng tồn kho	141	V.3	265.378.983.139	299.996.605.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.251.709.182	2.897.914.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		564.585.213	68.345.613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.677.038	498.566.008
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	677.446.931	2.331.003.331
			Số đầu năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		100.689.218.285	76.783.961.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		47.550.879.610	63.536.847.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	7.591.643.242	8.193.816.679
- Nguyên giá	222		14.466.062.406	14.455.371.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.874.419.164)	(6.261.554.818)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	10.326.275.985	10.244.106.765
- Nguyên giá	228		10.727.503.005	10.600.753.005
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(401.227.020)	(356.646.240)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	29.632.960.383	45.098.924.461
III. Bất động sản đầu tư	240	V.8	48.441.051.869	9.905.683.023
- Nguyên giá	241		49.922.012.362	10.821.530.120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.480.960.493)	(915.847.097)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	821.770.000	-
1. Đầu tư tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên danh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		821.770.000	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.875.516.806	3.341.430.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.002.386.815	2.512.255.622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		868.859.991	818.404.900
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.270.000	10.770.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		402.134.334.533	429.842.901.496

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		223.440.780.164	237.015.010.770
I. Nợ ngắn hạn	310		197.643.078.238	229.934.778.770
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	134.223.395.779	146.346.963.984
2. Phải trả cho người bán	312		11.093.856.147	25.999.305.434
3. Người mua trả tiền trước	313		8.332.595.973	15.367.415.265
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	16.288.165.537	14.033.535.218
5. Phải trả người lao động	315		267.651.009	665.229.000
6. Chi phí phải trả	316	V.13	8.501.566.535	7.337.886.433
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	14.661.368.463	16.116.236.587
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.981.305.428	912.902.518
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.293.173.367	3.155.304.330
II. Nợ dài hạn	330		25.797.701.926	7.080.232.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.590.881.648	6.049.549.324
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		52.279.051	52.279.051
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		19.154.541.227	978.403.625
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		174.512.934.394	188.734.755.594
I. Vốn Chủ sở hữu	410	V.15	174.512.934.394	188.734.755.594
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		145.047.620.000	145.047.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.294.040.936	11.294.040.936
3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.095.465.872)	(3.095.465.872)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.704.519.224	10.704.519.224
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.009.089.012	1.823.117.133
9. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	419		452.055.479	359.069.539
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.101.075.615	22.601.854.635
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		4.180.619.975	4.093.135.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			386.217.139	386.217.139
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Người lập bảng

Trần Thị Thu Bình

Kế toán trưởng

Đinh Thị Hiền

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Quý 2 năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	28.501.532.587	18.897.448.210	74.934.791.747	41.823.025.041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.501.532.587	18.897.448.210	74.934.791.747	41.823.025.041
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	24.121.307.645	7.208.558.651	64.619.950.268	19.478.277.266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.380.224.942	11.688.889.559	10.314.841.479	22.344.747.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	197.133.951	-1.618.976.223	536.198.472	2.199.439.081
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	2.763.943.609	590.281.282	5.269.646.593	2.638.539.117
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.143.907.570			
8. Chi phí bán hàng	24		90.196.908	15.758.181	312.465.269	15.758.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.998.179.135	2.141.744.523	3.344.749.765	2.743.456.721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(274.960.759)	7.322.129.350	1.924.178.324	19.146.432.837
11. Thu nhập khác	31		21.895.978	2.010.772.206	42.161.713	2.029.811.603
12. Chi phí khác	32		81.064.356	91.754.597	309.101.722	98.186.020
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(59.168.378)	1.919.017.609	-266.940.009	1.931.625.583
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50 = (30+40)	50		(334.129.137)	9.241.146.959	1.657.238.315	21.078.058.420
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.20	18.836.233	-2.876.196.399	545.056.490	6.091.922
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(50.455.091)	5.673.961.015	(50.455.091)	5.673.961.015
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(302.510.279)	6.443.382.343	1.162.636.916	15.398.005.483
18. Lợi nhuận thuộc các cổ đông thiểu số	61		20.667.551	876.875	87.484.843	876.875
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		(323.177.830)	6.442.505.468	1.075.152.073	15.397.128.608
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				76	1.480

Người lập bảng

Trần Thị Thu Bình

Kế toán trưởng

Đinh Thị Hiền

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Chính

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2012

Kỳ này: Quý II năm 2012; Kỳ trước: cùng kỳ năm trước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56.374.551.174	18.262.321.647
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.981.771.605)	(7.574.478.059)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.177.637.526)	(1.822.129.367)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.709.963.076)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.497.219.310)	(5.044.198.984)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.285.934.165	10.505.416.601
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.908.077.561)	(16.431.475.628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.385.816.261	(2.104.543.790)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	22		103.806.559	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.520.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.323.504.882)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		320.000.000	297.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.431.689	95.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.412.266.634)	297.095.559
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.027.481.476
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành	32		-	(410.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.169.478.215	22.165.240.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35.978.542.239)	(42.496.700.430)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.181.142.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.990.206.024)	(19.304.388.954)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		983.343.603	(21.111.837.185)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.018.949.932	25.745.689.241
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		4.002.293.535	4.633.852.056

Ngày 15 tháng 08 năm 2012

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Bình

Đinh Thị Hiền



Nguyễn Văn Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *QUÝ II NĂM 2012*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ, vận tải, kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà ở, kinh doanh khách sạn*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Kinh doanh bất động sản, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất
Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng, cho thuê đất, ...*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số các công ty con: 02

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 0

6- Danh sách các công ty con:

- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Lắp VRC.1:

+ Địa chỉ: 01D14 Lương Thế Vinh, Phường 9, Tp. Vũng Tàu

+ Vốn điều lệ đăng ký 6 tỷ đồng, trong đó công ty mẹ góp 4 tỷ đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 66,67%

- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Lắp VRC.2:

+ Địa chỉ: 4/37 Kha Vạn Cân, Phường 7, Tp. Vũng Tàu

+ Vốn điều lệ đăng ký 6 tỷ đồng, trong đó công ty mẹ góp 4 tỷ đồng.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 66,67%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Quyết định 15/2006/QĐ-BTC*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng từ ghi sổ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: *bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tỷ giá hạch toán cuối quý điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá gốc*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *giá gốc*
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Theo phương pháp đường thẳng*
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào cty con, cty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Phát sinh thực tế*
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Phát sinh thực tế*
 - Chi phí khác: *Phát sinh thực tế*
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *theo đường thẳng*
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *theo đường thẳng*
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Dựa trên ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ phải trả trong kỳ*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Giá gốc*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: *Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Giá gốc*
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Thuế hiện hành: *Xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày cuối niên độ kế toán*
 - Thuế thu nhập hoãn lại : *Được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng theo cơ sở kế toán*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TIỀN	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Tiền mặt	711.257.944	357.130.695
Tiền gửi ngân hàng	3.291.035.591	2.674.672.252
Các khoản tương đương tiền		6.251.166.667
Tổng cộng	4.002.293.535	9.282.969.614
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	30.358.630.090	37.564.036.098
Trả trước cho người bán	1.664.657.204	3.275.725.267
Các khoản phải thu khác	712.653.560	2.213.557.420
Dự phòng các khoản phải thu	(2.171.868.462)	(2.171.868.462)
Tổng cộng	30.564.072.392	40.881.450.323
3. HÀNG TỒN KHO	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Hàng gửi đi bán	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	264.219.498	264.219.498
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	265.114.763.641	299.732.385.659
Tổng cộng	265.378.983.139	299.996.605.157
4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Thuế TNDN	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	-	-
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	677.446.931	2.331.003.331
Tổng cộng	677.446.931	2.331.003.331

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ ĐỊA ỐC VŨNG TÀU
54 Võ Thị Sáu, Phường 2, Tp. Vũng Tàu

Báo cáo tài chính hợp
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/0

6. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	9.251.515.845	2.573.016.753	1.635.339.000	995.499.899	-	14.455.3
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	24.463.636	-	24.4
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới	-	-	-	24.463.636	-	24.4
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	(13.772.727)	-	(13.7
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý	-	-	-	(13.772.727)	-	(13.7
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	9.251.515.845	2.573.016.753	1.635.339.000	1.006.190.808	-	14.466.
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	4.377.245.806	487.721.756	697.839.270	698.747.986	-	6.261.
2. Khấu hao trong kỳ	202.745.213	214.456.548	130.719.802	70.193.633	-	618.
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao trong kỳ	202.745.213	214.456.548	130.719.802	70.193.633	-	618.
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	(5.250.850)	-	(5
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(5.250.850)	-	(5
4. Số dư cuối kỳ	4.579.991.019	702.178.304	828.559.072	763.690.769	-	6.874
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	4.874.270.039	2.085.294.997	937.499.730	296.751.913	-	8.193
2. Tại ngày cuối kỳ	4.671.524.826	1.870.838.449	806.779.928	242.500.039	-	7.591

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	10.600.753.005		10.600.753.005
2. Số tăng trong năm	-	126.750.000	126.750.000
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	10.600.753.005	126.750.000	10.727.503.005
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	356.646.240		356.646.240
2. Số tăng trong năm	44.580.780		44.580.780
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	401.227.020	-	401.227.020
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	10.244.106.765	-	10.244.106.765
2. Tại ngày cuối năm	10.199.525.985	126.750.000	10.326.275.985

8- TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	10.821.530.120	39.100.482.242	-	49.922.012.362
- Chợ Huyện Tân Thành	4.084.302.123	-	-	4.084.302.123
- Kho Bãi cảng Phú Mỹ	2.354.169.799	-	-	2.354.169.799
- Tầng 1 + Tầng 2 chung cư Phan Chu Trinh	4.383.058.198	-	-	4.383.058.198
- 199.088,3 m2 đất Cụm Cảng Phú Mỹ	-	23.093.338.524	-	23.093.338.524
- Hai tầng khách sạn Chung cư 22 tầng	-	16.007.143.718	-	16.007.143.718
Giá trị hao mòn lũy kế	915.847.097	565.113.396	-	1.480.960.493
- Chợ Huyện Tân Thành	496.377.019	142.950.574	-	639.327.593
- Kho Bãi cảng Phú Mỹ	68.825.422	29.427.122	-	98.252.544
- Tầng 1 + Tầng 2 chung cư Phan Chu Trinh	350.644.656	87.661.164	-	438.305.820
- 199.088,3 m2 đất Cụm Cảng Phú Mỹ	-	251.717.390	-	251.717.390
- Hai tầng khách sạn Chung cư 22 tầng	-	53.357.146	-	53.357.146
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	9.905.683.023	-	-	48.441.051.869
- Chợ Huyện Tân Thành	3.587.925.104	-	-	3.444.974.530
- Kho Bãi cảng Phú Mỹ	2.285.344.377	-	-	2.255.917.255
- Tầng 1 + Tầng 2 chung cư Phan Chu Trinh	4.032.413.542	-	-	3.944.752.378
- 199.088,3 m2 đất Cụm Cảng Phú Mỹ	-	-	-	22.841.621.134
- Hai tầng khách sạn Chung cư 22 tầng	-	-	-	15.953.786.572

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

30/06/2012

1/1/2012

VND

VND

- Tổ hợp khách sạn - Chung cư 172 Hoàng Hoa Thám

29.632.960.383

22.053.284.937

- Kho bãi cụm cảng Phú Mỹ

23.045.639.524

Tổng cộng**29.632.960.383****45.098.924.461**

-

-

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

30/06/2012

1/1/2012

VND

VND

Cổ phiếu Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

821.770.000

-

Tổng cộng**821.770.000**

-

-

-

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

30/06/2012

1/1/2012

VND

VND

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Vũng Tàu

57.588.765.358

46.261.887.724

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Phú Mỹ

17.854.991.769

21.060.023.921

- Ngân hàng TMCP Quân Đội

18.062.570.597

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương

39.938.772.356

28.929.851.322

- Vay cá nhân

8.840.866.296

8.032.630.420

- Nợ dài hạn đến hạn trả

10.000.000.000

24.000.000.000

Tổng cộng**134.223.395.779****146.346.963.984****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

30/06/2012

1/1/2012

VND

VND

Thuế giá trị gia tăng

4.879.947.973

1.755.784.078

Thuế thu nhập doanh nghiệp

7.142.807.004

9.094.969.824

Thuế thu nhập cá nhân

18.801.864

6.184.920

Thuế tài nguyên

Tiền thuê đất

4.145.887.736

3.075.875.436

Các loại thuế khác

100.720.960

100.720.960

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

-

Tổng cộng**16.288.165.537****14.033.535.218**

13.CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
- Khu đất 55G	1.286.707.625	1.293.122.625
- Nhà liên kế Lô A	-	129.229.909
- Nhà liên kế Lô B	64	39.486.064
- Chung cư 16 tầng	773.902.086	775.744.086
- 03 căn nhà ở 24 Phan Chu Trinh	50.000.000	50.000.000
- Chung cư 22 tầng Thùy Vân	5.601.186.206	3.625.706.158
- Phí kiểm toán	95.000.000	95.000.000
- Thuế phạt chậm nộp	161.063.379	161.063.379
- Chi phí lãi vay ngân hàng	-	514.098.994
- Chi phí sửa chữa phòng TCKT-Cty PVOIL	-	223.228.410
- Chi phí sửa chữa văn phòng-Cty PVOIL	-	411.206.808
- Chi CT/Công an Phường 10	446.687.175	-
- Trích trước chi phí văn phòng của công ty VRC.1	-	20.000.000
- Trích trước chi phí nhân công-VRC.1	87.020.000	-
Tổng cộng	8.501.566.535	7.337.886.433

14.CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	110.467.425	19.657.167
- Bảo hiểm xã hội	25.692.514	
- Bảo hiểm y tế	46.631.092	
- Bảo hiểm thất nghiệp	412.070	
- Phải trả BQL Dự án bãi biển Thùy Vân	828.172.937	828.172.937
- Đặt cọc mua chung cư Goldsea	10.743.174.582	11.632.017.948
- Đặt cọc mua chung cư 22 tầng		683.000.000
- Đặt cọc mua chung cư lô D	20.000.000	20.000.000
- Thuế gtgt chưa xuất hóa đơn	406.282.668	1.155.055.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.480.535.175	1.778.333.375
Tổng cộng	14.661.368.463	16.116.236.587

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ ĐỊA ỐC VÙNG TÀU
54 Võ Thị Sáu, Phường 2, Tp. Vũng Tàu

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu quý 1/2012	145.047.620.000	11.294.040.936	(3.095.465.872)	10.704.519.224	1.823.117.133	359.069.539	22.601.854.635	188.734.755.595
Tăng vốn góp trong quý 1/2012	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong quý 1/2012	-	-	-	-	-	-	1.398.329.903	1.398.329.903
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong quý 1/2012	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý 1/2012	145.047.620.000	11.294.040.936	(3.095.465.872)	10.704.519.224	1.823.117.133	359.069.539	24.000.184.538	190.133.085.498
Tăng vốn trong quý này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong quý này	-	-	-	-	-	-	(323.177.830)	(323.177.830)
Tăng khác	-	-	-	-	185.971.879	92.985.940	-	278.957.819
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(14.181.142.000)	(14.181.142.000)
Lỗ trong quý này	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.394.789.093)	(1.394.789.093)
Số dư cuối kỳ này	145.047.620.000	11.294.040.936	(3.095.465.872)	10.704.519.224	2.009.089.012	452.055.479	8.101.075.615	174.512.934.394

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	1.183.833.000	1.183.833.000
Vốn góp của các cổ đông	143.863.787.000	143.863.787.000
Cộng	145.047.620.000	145.047.620.000

	30/06/2012	1/1/2012
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(323.620)	(323.620)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	145.047.620.000	145.047.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	145.047.620.000	145.047.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	Cuối quý này	Đầu năm
	VND	VND

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 VND.

e) Cổ phiếu

	30/06/2012	1/1/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.504.762	14.504.762
- Cổ phiếu phổ thông	14.504.762	14.504.762
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(323.620)	(323.620)
- Cổ phiếu phổ thông	(323.620)	(323.620)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.181.142	14.181.142
- Cổ phiếu phổ thông	14.181.142	14.181.142
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty

	30/06/2012	1/1/2012
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.704.519.224	10.704.519.224
- Quỹ dự phòng tài chính	2.009.089.012	1.823.117.133
- Các khác thuộc vốn chủ sở hữu	452.055.479	359.069.539

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 Năm 2012	Quý 2 Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	5.845.355.907	
Doanh thu hoạt động xây dựng	19.950.876.730	
Doanh thu cho thuê bất động sản	2.613.427.223	
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	91.872.727	
Tổng cộng	28.501.532.587	18.897.448.210

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 Năm 2012	Quý 2 Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	3.530.230.597	
Giá vốn hoạt động xây dựng	19.455.277.353	
Giá vốn cho thuê bất động sản	1.135.799.695	
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng	24.121.307.645	7.208.558.651

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2012	Quý 2 Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	197.133.951	2.199.439.081
Tổng cộng	197.133.951	2.199.439.081

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 Năm 2012	Quý 2 Năm 2011
	VND	VND
- Lãi vay	2.763.943.609	2.638.539.117
- Lãi trả chậm	-	-
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	2.763.943.609	2.638.539.117

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quý 2 Năm 2012

Quý 2 Năm 2011

VND

VND

Chi phí thuế TNDN tính trên
thu nhập chịu thuế năm hiện
hành

Tổng cộng

VI- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Quý 2 Năm 2012	Quý 2 Năm 2011
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	74.96%	85.61%
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	25.04%	14.39%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	55.56%	60.92%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	43.40%	39.01%
Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	-1.17%	48.90%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	-1.06%	34.10%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	-0.08%	1.33%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	-0.17%	3.42%

IX- Phụ lục : Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2/2012 giảm hơn 10% so với quý 2/2011

Chỉ tiêu	Quý 2/2012	Quý 2/2011	Tỷ lệ tăng, giảm
Lợi nhuận sau thuế	-323.177.830	6.442.505.468	-1993%

Lợi nhuận của công ty chủ yếu là lợi nhuận từ dự án đầu tư (dự án kinh doanh bất động sản). Tuy nhiên, do tình hình thị trường bất động sản Việt Nam nói chung và công ty nói riêng gặp nhiều khó khăn nên kết quả kinh doanh quý này giảm so với cùng kỳ năm trước.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Bình

Đinh Thị Hiền

Nguyễn Văn Chính

